

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP NHẤT TÂM AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP NHẤT TÂM AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT TAM AN TRADE AND INDUSTRIAL CATERING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109062607

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5 ngõ 42, Phố Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *Nhattaman2020@gmail.com* Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 2.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600     |
| 3.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700     |
| 4.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3811     |
| 5.  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222     |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                  | 4610     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632        |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. | 4649        |
| 15. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4771        |
| 16. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4772        |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác: Phục vụ ăn uống theo Suất ăn công nghiệp                                           | 5610        |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                | 5621        |
| 19. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ;<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, trường học,....        | 5629(Chính) |
| 20. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ ăn có thời hạn sử dụng ngắn để bán lại                                                                                                                                                                          | 1079        |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ Quán rượu, bia, quầy bar)                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Tư vấn, môi giới bất động sản (Điều 74, điều 62 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)<br>(Không bao gồm đấu giá bất động sản)                                                                                     | 6820        |
| 23. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8511        |
| 24. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8512        |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                       | 8129        |
| 26. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                     | 0145        |
| 27. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0146        |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                               | 0149 |
| 29. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                | 0150 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 32. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 33. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                              | 1040 |
| 34. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                | 1062 |
| 35. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 36. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                               | 1072 |
| 37. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                          | 1073 |
| 38. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                 | 1074 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) | 4711 |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                             | 4781 |
| 43. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                             | 8292 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Khách sạn                                                                                                         | 5510 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                         | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ KIM TUYẾN | Số 102 C5 TTDC cắt và đo lường Ngã Tư Sở, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 027173000357                                                                                                                                      |         |
| 2   | LỤC THU HIỀN        | Xóm Hồng, Tổ 3 cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 2.500.000.000         | 50,000    | 004182000069                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LỤC THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/09/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 004182000069

Ngày cấp: 05/03/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Hồng, Tổ 3 cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Hồng, Tổ 3 cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội